

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 06 năm 2023

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

(Ban hành kèm Quyết định số/2023/QĐ-TUETECH ngày 12/06/2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên)

I. Thông tin chung về trường.

1. Tên trường: Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên
Tên tiếng Anh: Thai Nguyen University of Economics and Technology (TUETECH)
2. Mã trường: DVB
3. Địa chỉ: Quốc lộ 1B – Phường Đồng Bẩm – Thành phố Thái Nguyên
4. Website: www.tuetech.edu.vn
5. Địa chỉ các trang mạng của trường về thông tin tuyển sinh:
<https://www.facebook.com/tuetech.edu.vn> hoặc tuyensinh@tuetech.edu.vn
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0987.345.582– 0984.680.476
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tuetech.edu.vn/khoa-sat-ket-qua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2022-co-viec-lam-dt919.html>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghệ nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1. Kinh doanh và quản lý	Đại học	492	70	5	
- Quản trị kinh doanh	Đại học	239	31	4	100
- Kế toán	Đại học	253	39	1	100
2. Pháp luật	Đại học	264	109	0	0
- Luật	Đại học	264	109	0	0
3. Máy tính và công nghệ thông tin	Đại học	214	39	9	
- Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Đại học	0		0	0
- Công nghệ thông tin	Đại học	214	39	9	100
4. Kỹ thuật	Đại học	428	148	102	
- Kỹ thuật cơ khí	Đại học	214	37	24	100
- Kỹ thuật điện	Đại học	214	111	78	100
5. Nhân văn	Đại học	1178	382	119	

-	Ngôn ngữ Anh	Đại học	594	186	106	100
-	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Đại học	584	196	13	0
6.	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Đại học	42	0	0	0
-	Du lịch	Đại học	42	0	0	0
Tổng			2.618	748	235	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Năm 2021: <http://tuyensinh.tuetech.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-nam-2021-dt27.html>

Năm 2022: <http://tuetech.edu.vn/quyet-dinh-ban-hanh-va-de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2022-dt834.html>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trường ĐH Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên tuyển sinh theo Đề án tuyển sinh riêng đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt là:

- + Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT Quốc gia
- + Xét tuyển theo kết quả học tập THPT

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Mã ngành học	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Kinh doanh và quản lý		- Kết quả thi THPT Quốc gia - Kết quả học tập THPT	100	0		80	0	
	7340101	- Quản trị kinh doanh		50	0	15.0	40	0	15.0
	7340301	- Kế toán		50	0	15.0	40	0	15.0
2	Pháp luật			60	15		40	0	
	7380101	- Luật		60	15	15.0	40	0	15.0
3	Máy tính và công nghệ thông tin			50	0		40	0	
	7480102	- Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		0	0	0	0	0	0
	7480201	- Công nghệ thông tin		50	0	15.0	40	0	15.0
4	Kỹ thuật			100	0		100	0	
	7520103	- Kỹ thuật cơ khí		50	0	15.0	40	0	15.0
	7520201	- Kỹ thuật điện	50	0	15.0	40	0	15.0	
5	Nhân văn		100	19			5		
	7220210	- Ngôn ngữ Anh	50	9	15.0	40	0	15.0	

	7220210	- Ngôn ngữ Hàn Quốc	50	10	15.0	50	5	15.0
6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		50	0		30	0	
	7810101	- Du lịch	50	0	15.0	30	0	15.0
		Tổng	460			360		

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<http://tuotech.edu.vn/danh-muc-nganh-dao-tao-dt918.html>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Quản trị kinh doanh	7340101	784/QĐ-BGDĐT	28/02/2013	1067/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2019
2	Kế toán	7340301	784/QĐ-BGDĐT	28/02/2013	1067/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2019
3	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	784/QĐ-BGDĐT	28/02/2013	1067/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2015
4	Công nghệ thông tin	7480201	784/QĐ-BGDĐT	28/02/2013	1067/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2019
5	Kỹ thuật điện	7520201	784/QĐ-BGDĐT	28/02/2013	1067/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2019
6	Kỹ thuật cơ khí	7520103	784/QĐ-BGDĐT	28/02/2013	1067/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2019
7	Ngôn ngữ Anh	7220201	3255/QĐ-BGDĐT	29/8/2018			Bộ GD&ĐT	2018	2021
8	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	3255/QĐ-BGDĐT	29/8/2018			Bộ GD&ĐT	2018	2022
9	Luật	7380101	87/QĐ-ĐHVB	03/08/2020			Trường tự chủ	2020	2021
10	Du lịch	7810101	86/QĐ-ĐHVB	03/08/2020			Trường tự chủ	2020	2023
11	Kỹ thuật điện	8520201	2391/QĐ-BGDĐT	20/08/2019			Bộ GD&ĐT	2020	2022
12	Kỹ thuật cơ khí	8520103	2390/QĐ-BGDĐT	20/08/2019			Bộ GD&ĐT	2020	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
<http://tuotech.edu.vn/dieu-kien-dam-bao-chat-luong-dt917.html>

Mẫu số 03: Các điều kiện đảm bảo chất lượng.

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<http://tuotech.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2023-dt931.html>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<http://tuotech.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2023-dt908.html>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

¹ Thực hiện từ năm 2023

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Thí sinh đã dự thi xong kỳ thi THPT Quốc gia có kết quả thi và Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc tương đương.

- Các thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ năm 2022 trở về trước và thực hiện theo các Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước; ưu tiên tuyển sinh các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc.

1.3. Phương thức tuyển sinh.

Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên áp dụng 02 phương thức tuyển sinh như sau:

Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả của kì thi THPT quốc gia

a) Tiêu chí xét tuyển: Xét tuyển dựa trên kết quả các môn thi THPT Quốc gia tương ứng với các ngành đào tạo theo bảng dưới đây:

Ngành học	Mã ngành	Khối xét tuyển
Kinh doanh và quản lý		
- Quản trị kinh doanh	7340101	A00, A01, D01
- Kế toán	7340301	A00, A01, D01
Pháp luật		
- Luật	7380101	A01, C00, D01, D15
Máy tính và công nghệ thông tin		
- Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	A00, A01, D01
- Công nghệ thông tin	7480201	A00, A01, D01
Kỹ thuật		
- Kỹ thuật cơ khí	7520103	A00, A01, D01
- Kỹ thuật điện	7520201	A00, A01, D01
Nhân văn		
- Ngôn ngữ Anh	7220210	D01, A01, D10, D14
- Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	A01, C00, D01, D15
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		
- Du lịch	7810101	A01, C00, D01, D15

b). Điều kiện xét tuyển

- Căn cứ vào kết quả các bài thi, môn thi theo tổ hợp tương ứng với từng ngành và điểm sàn do Quy chế tuyển sinh của Trường quy định.

- Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh của trường, kết quả thi của thí sinh và các chính sách ưu tiên, trường xét trúng tuyển vào các ngành đào tạo của trường theo nguyên tắc lấy thí sinh có kết quả thi từ cao trở xuống cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.

Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập trung học phổ thông

Tiêu chí xét tuyển: Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên xét tuyển căn cứ vào bộ tiêu chuẩn đánh giá năng lực toàn diện của thí sinh trong suốt quá trình học tập và rèn luyện của thí sinh trong 3 năm học trung học phổ thông, đặc biệt là kết quả học tập của năm lớp 12, có tính đến đặc thù của vùng tuyển sinh chủ yếu là con em đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa của vùng trung du và miền núi phía Bắc tổ quốc.

Các tiêu chí cụ thể như sau:

- Tốt nghiệp THPT.
- Hạnh kiểm được xếp từ loại Khá trở lên.
- Kết quả học tập, xét theo một trong các tiêu chí sau:

Một là: Tổng điểm trung bình các môn học lớp 10, lớp 11 và học kỳ I lớp 12.

Điểm xét tuyển = (ĐTBCM 10 + ĐTBCM 11 + ĐTBKI 12)

Hai là: Tổng điểm của tổ hợp môn xét tuyển, ứng với từng ngành xét tuyển của 3 năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12.

Điểm xét tuyển = (ĐTBTHMXT 10 + ĐTBTHMXT 11 + ĐTBTHMXT KI 12)

Ba là: Tổng điểm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển, ứng với từng ngành xét tuyển.

Bốn là: Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 theo từng ngành xét tuyển.

Năm là: Tổng điểm trung bình các năm lớp 10,11,12 theo ngành xét tuyển.

Điểm xét tuyển = (ĐTBCM 10 + ĐTBCM 11 + ĐTBCM 12)

	Đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí	100, 200	Xét kết quả thi THPT, Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	40	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán		
	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	100, 200	Xét kết quả thi THPT, Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	40	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán		
5	Nhân văn													
	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100, 200	Xét kết quả thi THPT, Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	40	D01	Ngữ Văn	A01	Toán	D10	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh
	Đại học	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	100, 200	Xét kết quả thi THPT, Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	50	A01	Toán	C00	Ngữ Văn	D01	Toán	D15	Tiếng Anh
6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân													
	Đại học	7810101	Du lịch	100, 200	Xét kết quả thi THPT, Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	30	A01	Toán	C00	Ngữ Văn	D01	Toán	D15	Tiếng Anh
			Tổng			360								

² Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

1.5. **Ngưỡng đầu vào:** Ngưỡng chất lượng đầu vào do Hội đồng tuyển sinh Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên quy định cụ thể như sau:

1.5.1. Đối với thí sinh xét tuyển theo kết quả thi THPT

-Điểm trúng tuyển các ngành + điểm ưu tiên đạt từ 15.0 điểm tùy theo ngành.

1.5.2. Đối với thí sinh xét tuyển theo kết quả học bạ THPT

- *Một là:* Thí sinh tốt nghiệp THPT và tổng điểm trung bình chung học tập lớp 10 + lớp 11 + kỳ I lớp 12 + điểm ưu tiên đạt từ 15 điểm trở lên.

- *Hai là:* Thí sinh tốt nghiệp THPT và tổng điểm trung bình học tập của 3 môn xét tuyển lớp 10 + lớp 11 + kỳ I lớp 12 + điểm ưu tiên đạt từ 15 điểm trở lên.

- *Ba là:* Thí sinh tốt nghiệp THPT và tổng điểm trung bình của 3 môn xét tuyển trong 2 học kỳ (lớp 12) + điểm ưu tiên đạt từ 15 điểm.

- *Bốn là:* Thí sinh tốt nghiệp THPT và điểm trung bình chung cả năm lớp 12 + điểm ưu tiên đạt từ 5,5 điểm.

- *Năm là:* Thí sinh tốt nghiệp THPT và điểm trung bình các năm lớp 10,11,12 + điểm ưu tiên đạt từ 5,5 điểm.

1.6. **Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường:**

1.6.1. Thông tin về các ngành dự tuyển

STT	Mã trường	Mã ngành	Ngành đào tạo	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp xét tuyển 1
				Xét tuyển theo điểm thi THPT	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	Tổ hợp môn
1	Kinh doanh và quản lý					
	DVB	7340101	Quản trị kinh doanh	10	30	A00: Toán – Vật lí – Hóa học A01: Toán – Vật lí – Tiếng Anh D01: Ngữ văn – Toán- Tiếng Anh
	DVB	7340301	Kế toán	10	30	A00: Toán – Vật lí – Hóa học A01: Toán – Vật lí – Tiếng Anh D01: Ngữ văn – Toán- Tiếng
2	Pháp luật					
	DVB	7380101	Luật	10	30	A01: Toán – Vật lí – Tiếng Anh C00: Ngữ văn – Lịch sử – Địa lí D01: Ngữ văn – Toán- Tiếng Anh
3	Máy tính và công nghệ thông tin					
	DVB	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	0	0	
	DVB	7480201	Công nghệ thông tin	10	30	A00: Toán – Vật lí – Hóa học A01: Toán – Vật lí – Tiếng Anh D01: Ngữ văn – Toán- Tiếng Anh
4	Kỹ thuật					
	DVB	7520103	Kỹ thuật cơ khí	10	30	A00: Toán – Vật lí – Hóa học A01: Toán – Vật lí – Tiếng Anh D01: Ngữ văn – Toán- Tiếng Anh
	DVB	7520201	Kỹ thuật điện	10	30	A00: Toán – Vật lí – Hóa học A01: Toán – Vật lí – Tiếng Anh D01: Ngữ văn – Toán- Tiếng Anh

5	Nhân văn					
	DVB	7220201	- Ngôn ngữ Anh	10	30	D01: Ngữ văn – Toán- Tiếng Anh A01: Toán – Vật lí – Tiếng Anh D10: Toán – Địa lí - Tiếng Anh D14: Ngữ văn – Lịch sử – Tiếng Anh
	DVB	7220210	- Ngôn ngữ Hàn Quốc	15	35	A01: Toán – Vật lí – Tiếng Anh C00: Ngữ văn – Lịch sử – Địa lí D01: Ngữ văn – Toán- Tiếng Anh D15: Ngữ văn – Địa lí – Tiếng Anh
6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân					
	DVB	7810101	- Du lịch	10	20	A01: Toán – Vật lí – Tiếng Anh C00: Ngữ văn – Lịch sử – Địa lí D01: Ngữ văn – Toán- Tiếng Anh D15: Ngữ văn – Địa lí – Tiếng Anh
			Tổng	95	265	

1.6.2. Điểm xét tuyển (ĐXT) được tính theo công thức: Những thí sinh có điểm xét tuyển đạt ngưỡng xét tuyển theo quy định của trường mới được đưa vào danh sách xét tuyển. Cụ thể: * Hệ Đại học: ĐXT \geq 15 điểm.

1.6.3. Tổng điểm của tổ hợp môn xét tuyển, ứng với từng ngành xét tuyển của 3 năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 đạt từ 15 điểm trở lên.

1.6.4. Tổng điểm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển, ứng với từng ngành xét tuyển đạt từ 15 điểm trở lên.

1.6.5. Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 theo từng ngành xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên.

1.6.6. Tổng điểm trung bình các năm lớp 10,11,12 theo ngành xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

1.7.1. Hồ sơ đăng ký tuyển sinh:

- Đối với thí sinh dự thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2023.

Thực hiện theo quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ năm 2023.

Thời gian đăng ký bắt đầu sau kỳ thi tốt nghiệp THPT và kết thúc sau khi có kết quả thi và xét tốt nghiệp THPT.

Thí sinh thực hiện đăng ký xét tuyển trên hệ thống (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia) theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh được đăng ký nguyện vọng vào nhiều ngành, sắp xếp các nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất.

- Đối với thí sinh xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT, hồ sơ xét tuyển gồm:

1) Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu riêng do Trường phát hành;

(Tải Phiếu tại: <http://tuotech.edu.vn/thong-bao-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2023-dt920.html>)

2) Bản sao bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023;

3) Bản sao học bạ THPT;

4) Bản sao giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);

1.7.2. Phương thức tiếp nhận hồ sơ

- Cách 1: Nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên
- Cách 2: Gửi theo đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên, Phường Đồng Bẩm - Thành phố Thái Nguyên. ĐT: 0987 345 582
- Cách 3: Đăng kí trực tuyến qua trang tuyển sinh của trường: <http://tuyensinh.tuetech.edu.vn/>

1.8. Chính sách ưu tiên:

Chế độ ưu tiên về ngưỡng xét tuyển được áp dụng theo quy định của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Nhà trường.

Sau khi có danh sách xét tuyển, nhà trường sẽ xét tuyển từ điểm cao đến điểm thấp để xác định điểm chuẩn trúng tuyển.

Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

+ Trong trường hợp các thí sinh cùng tổ hợp A00 có điểm xét tuyển bằng nhau, trường sẽ ưu tiên xét điểm từ cao đến thấp lần lượt các môn trong tổ hợp từ Toán, Vật Lý, Hóa học.

+ Trường áp dụng cách xét tương tự với tổ hợp A01 (Toán – Vật lý – Tiếng Anh), tổ hợp D01 (Toán, Tiếng Anh, Ngữ Văn), tổ hợp C00 (Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý) và tổ hợp D15 (Tiếng Anh, Ngữ văn, Địa lý).

- Vùng tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước; ưu tiên tuyển sinh các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Lệ phí tuyển sinh được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Mức học phí:

+ Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc: 16.000.000 đồng/ năm học.

+ Các ngành khác: 13.500.000 đồng/ năm học.

- Lộ trình tăng học phí: tối đa 5% / năm học

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Đợt xét tuyển	Thời gian xét tuyển	Thời gian nhập học
1	Xét tuyển sớm	Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại Trường hoặc gửi Bưu điện hoặc đăng ký trực tuyến đối với những thí sinh đã tốt nghiệp trước năm 2023.	Theo giấy báo nhập học
2	Xét tuyển đợt 1	Từ ngày 22/07/2023 đến 20/08/2023 theo Quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (dự kiến)	
3	Xét tuyển đợt bổ sung	Từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023 theo Quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (dự kiến)	

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Khi thí sinh đã nộp giấy xác nhận nhập học thì Trường không hoàn lại và thí sinh không được tham gia xét tuyển ở Trường khác.

- Thí sinh xác nhận nhập học trong khoảng thời gian cho phép của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo thông báo trong thư báo trúng tuyển nhập học của Trường. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được hiểu là từ chối nhập học và Trường được xét tuyển thí sinh khác.

- Trường hợp số lượng thí sinh trúng tuyển đại học chính quy không đủ để có thể tổ chức đào tạo theo ngành, chuyên ngành mà thí sinh đăng ký xét tuyển thì Trường sẽ liên hệ với thí sinh để thống nhất phương án giải quyết chuyển ngành, chuyên ngành khác sao cho phù hợp giữa nguyện vọng của thí sinh và điều kiện của Trường, đồng thời thực hiện đúng quy chế tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Cam kết hỗ trợ và giới thiệu nơi thực tập và việc làm sau khi tốt nghiệp.

- Các chính sách hỗ trợ thí sinh trúng tuyển nhập học, học bổng Hessen của CHLB Đức, học bổng Baemin Kim Bong Jin của Hàn Quốc, học bổng của bộ môn tiếng Hàn Quốc, ... thí sinh theo dõi tại website <http://tuetch.edu.vn/> để biết thông tin chi tiết.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 14,13 tỷ đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 10.000.000 đồng/sinh viên./.

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học.

2.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước; ưu tiên tuyển sinh các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc

2.3. Phương thức tuyển sinh.

Nhà trường tổ chức xét tuyển đầu vào đối với thí sinh đã tốt nghiệp từ trung cấp trở lên. Xét tuyển theo điểm trung bình học tập của sinh viên sau khi tốt nghiệp từ trung cấp, cao đẳng và đại học, cụ thể là 5,0 điểm (thang điểm 10) hoặc từ 2,0 điểm (thang điểm 4).

2.4. Chi tiêu tuyển sinh.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số bản quy	Ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Kinh doanh và quản lý			303	Xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT	60				
	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh			30	784/QĐ-BGDĐT	28/02/2013	Bộ GD&ĐT	2016
	Đại học	7340301	Kế toán			30	784/QĐ-BGDĐT	28/02/2013	Bộ GD&ĐT	2015
2	Pháp luật					30				
	Đại học	7380101	Luật			30	87/QĐ-ĐHVB	03/8/2020	Trường tự chủ ban hành	2022
3	Máy tính và công nghệ thông tin					30				
	Đại học	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu			0	784/QĐ-BGDĐT	28/02/2013	Bộ GD&ĐT	2023
	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin			30	784/QĐ-BGDĐT	28/02/2013	Bộ GD&ĐT	2023
4	Kỹ thuật					60				
	Đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí			30	784/QĐ-BGDĐT	28/02/2013	Bộ GD&ĐT	2023
	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện			30	784/QĐ-BGDĐT	28/02/2013	Bộ GD&ĐT	2023
5	Nhân văn					60				
	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh			30	3255/QĐ-BGDĐT	29/8/2018	Bộ GD&ĐT	2023
		7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	30	3255/QĐ-BGDĐT	29/8/2018	Bộ GD&ĐT	2020		
6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			0						
		7810101	Du lịch	0	86/QĐ-ĐHVB	03/8/2020	Trường tự chủ ban hành	2023		
		Tổng số				240				

2.5. Ngưỡng đầu vào:

Ngưỡng chất lượng đầu vào do Hội đồng tuyển sinh Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên quy định cụ thể như sau:

Liên thông giữa trình độ trung cấp, cao đẳng lên trình độ đại học: Thí sinh có kết quả học tập toàn khóa học trình độ trung cấp, cao đẳng đạt từ 5,0 trở lên (tính theo thang điểm 10) hoặc từ 2,0 trở lên (tính theo thang điểm 4) đủ điều kiện đăng ký xét tuyển.

Liên thông giữa trình độ đại học với trình độ đại học (văn bằng 2): Thí sinh có kết quả học tập toàn khóa học trình độ đại học đạt từ 5,0 trở lên (tính theo thang điểm 10) hoặc từ 2,0 trở lên (tính theo thang điểm 4) đủ điều kiện đăng ký xét tuyển.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

STT	Mã trường	Mã ngành	Ngành đào tạo	Dự kiến chỉ tiêu Liên thông	Điểm xét tuyển
1	Kinh doanh và quản lý			60	
	DVB	7340101	Quản trị kinh doanh	30	5,0
	DVB	7340301	Kế toán	30	5,0
2	Pháp luật			30	
	DVB	7380101	Luật	30	5,0
3	Máy tính và công nghệ thông tin			30	
	DVB	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		
	DVB	7480201	Công nghệ thông tin	30	5,0
4	Kỹ thuật			60	
	DVB	7520103	Kỹ thuật cơ khí	30	5,0
	DVB	7520201	Kỹ thuật điện	30	5,0
5	Nhân văn			60	
	DVB	7220201	Ngôn ngữ Anh	30	5,0
	DVB	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	30	5,0
6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			0	
	DVB	7810101	Du lịch	0	5,0
			Tổng	240	

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

2.7.2. Hồ sơ xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển liên thông trình độ đại học ;

(Tải Phiếu tại: <http://tuetch.edu.vn/thong-bao-tuyen-sinh-dai-hoc-lien-thong-nam-2023-dt921.html>)

- Bằng tốt nghiệp và bảng điểm học tập (Trung cấp, Cao đẳng, Đại học);
- Căn cước công dân/Chứng minh thư.

2.7.3. Phương thức tiếp nhận hồ sơ

- Cách 1: Nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên
- Cách 2: Gửi theo đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên, Phường Đồng Bẩm - Thành phố Thái Nguyên. ĐT: 0987 345 582
- Cách 3: Đăng kí trực tuyến qua trang tuyển sinh của trường: <http://tuyensinh.tuetch.edu.vn/>

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định chung của Nhà trường và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và

Đào tạo.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

STT	Ngành đào tạo	Học phí/1 tín chỉ	Áp dụng
1	Các khối ngành kỹ thuật	510.000 đồng	- Áp dụng cho sinh viên nhập học từ tháng 01/2023 - Mức học phí áp dụng cho cả khóa học
2	Ngành ngôn ngữ Hàn Quốc	570.000 đồng	
3	Các ngành đào tạo còn lại	490.000 đồng	

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Đợt	Thời gian nhận hồ sơ	Thời gian xét tuyển	Thời gian nhập học
Đợt 1	Từ 02/01 đến 25/03/2023	Từ 25-31/03/2023 (dự kiến)	Sau thời gian xét tuyển 10 ngày
Đợt 2	Từ 01/4 đến 25/6/2023	Từ 25-30/06/2023 (dự kiến)	
Đợt 3	Từ 01/7 đến 25/9/2023	Từ 25-30/09/2023 (dự kiến)	
Đợt 4	Từ 01/10 đến 20/12/2023	Từ 20-25/12/2023 (dự kiến)	

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Trường hợp số lượng thí sinh trúng tuyển đại học liên thông chính quy không đủ để có thể tổ chức đào tạo theo ngành, chuyên ngành mà thí sinh đăng ký xét tuyển thì Trường sẽ liên hệ với thí sinh để thống nhất phương án giải quyết chuyển ngành, chuyên ngành khác sao cho phù hợp giữa nguyện vọng của thí sinh và điều kiện của Trường, đồng thời thực hiện đúng quy chế tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Cam kết hỗ trợ và giới thiệu nơi thực tập và việc làm sau khi tốt nghiệp.

1.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<http://tuetch.edu.vn/tuyen-sinh-vua-lam-vua-hoc-2023-dt932.html>

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<http://tuetch.edu.vn/tuyen-sinh-dao-cao-tu-xa-2023-dt933.html>

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ
Email)

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 06 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

GS. TS. Nguyễn Đăng Bình

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT (Không tuyển sinh)

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước; ưu tiên tuyển sinh các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc.

1.3. Phương thức tuyển sinh.

Xét tuyển theo điểm trung bình toán khóa học ở trung cấp, cao đẳng, đại học.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVHH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Kinh doanh và quản lý			303	Xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT	48				
	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh			24	784/QĐ-BGDĐT	28/02/2013	Bộ GD&ĐT	2020
	ĐH	7340301	Kế toán			24	784/QĐ-BGDĐT	28/02/2013	Bộ GD&ĐT	2020
2	Pháp luật					24				
	ĐH	7380101	Luật			24	87/QĐ-ĐHVB	03/8/2020	Trường tự chủ ban hành	2021
3	Máy tính và công nghệ thông tin					24				
	ĐH	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu			0	784/QĐ-BGDĐT	28/02/2013	Bộ GD&ĐT	2023
	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin			24	784/QĐ-BGDĐT	28/02/2013	Bộ GD&ĐT	2020
4	Kỹ thuật					48				
	ĐH	7520103	Kỹ thuật cơ khí			24	784/QĐ-BGDĐT	28/02/2013	Bộ GD&ĐT	2020
	ĐH	7520201	Kỹ thuật điện			24	784/QĐ-BGDĐT	28/02/2013	Bộ GD&ĐT	2020
5	Nhân văn					48				
	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh			24	3255/QĐ-	29/8/2018	Bộ	2020

						BGDĐT		GD&ĐT	
	ĐH	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc		24	3255/QĐ-BGDĐT	29/8/2018	Bộ GD&ĐT	2020
6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân				12				
	ĐH	7810101	Du lịch		12	86/QĐ-ĐHVB	03/8/2020	Trường tự chủ ban hành	2023
			Tổng số		204				

1.5. Ngưỡng đầu vào.

Điểm trung bình toán khóa học trung cấp, cao đẳng và đại học đạt từ 5,0 điểm (thang điểm 10) hoặc từ 2,0 điểm (thang điểm 4) trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.6.1. Thời gian đào tạo

STT	Trình độ đầu vào	Nội dung
1	VLVH liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học	<ul style="list-style-type: none"> - Thí sinh có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng đúng ngành đăng ký học: Thời gian đào tạo 2,5 -1,5 năm. - Thí sinh có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng khác ngành với ngành đăng ký học thì phải học bổ sung, thời gian học bổ sung không quá 5 tháng. <p>Lưu ý: <i>Thí sinh tốt nghiệp trung cấp phải có bằng tốt nghiệp THPT hoặc phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành).</i></p>
2	VLVH liên thông từ đại học sang đại học khác (văn bằng 2)	- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học khác ngành đăng ký học: Thời gian đào tạo 1,5 năm.

1.6.2. Phương thức đào tạo: Đào tạo theo tín chỉ tại Trường hoặc Đơn vị liên kết.

1.6.3. Bằng cấp: Bằng cử nhân đại học.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

Hồ sơ xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển VLVH liên thông trình độ đại học:
(Tại: <http://tuetch.edu.vn/thong-bao-tuyen-sinh-dai-hoc-lien-thong-nam-2023-dt921.html>)
- Bằng tốt nghiệp và bảng điểm học tập (Trung cấp, Cao đẳng, Đại học)
- Căn cước công dân/Chứng minh thư.

Phương thức tiếp nhận hồ sơ:

- Cách 1: Nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên
- Cách 2: Gửi theo đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên, Phường Đồng Bẩm - Thành phố Thái Nguyên. ĐT: 0987 345 582
- Cách 3: Đăng kí trực tuyến qua trang tuyển sinh của trường: <http://tuyensinh.tuetch.edu.vn/>

1.8. Chính sách ưu tiên: Theo đối tượng và khu vực theo quy định của Nhà trường và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo thông báo của Nhà trường.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Học phí theo quy định của Nhà trường được thông báo cụ thể theo từng kỳ và cả năm học.

- Lộ trình tăng học phí không quá 10% hàng năm và không vượt mức trần theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ.

STT	Ngành đào tạo	Học phí/1 tín chỉ	Áp dụng
1	Các khối ngành kỹ thuật	510.000 đồng/tín chỉ	- Áp dụng cho sinh viên nhập học tháng 01/2023 - Mức học phí áp dụng cho cả khóa học
2	Ngành ngôn ngữ Hàn Quốc	570.000 đồng/tín chỉ	
3	Các ngành đào tạo còn lại	490.000 đồng/tín chỉ	

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Đợt	Thời gian nhận hồ sơ	Thời gian xét tuyển	Thời gian nhập học
Đợt 1	Từ 02/01 đến 25/03/2023	Từ 25-31/03/2023 (dự kiến)	Sau thời gian xét tuyển 10 ngày
Đợt 2	Từ 01/4 đến 25/6/2023	Từ 25-30/06/2023 (dự kiến)	
Đợt 3	Từ 01/7 đến 25/9/2023	Từ 25-30/09/2023 (dự kiến)	
Đợt 4	Từ 01/10 đến 20/12/2023	Từ 20-25/12/2023 (dự kiến)	

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Trường hợp số lượng thí sinh trúng tuyển đại học VLVH không đủ để có thể tổ chức đào tạo theo ngành, chuyên ngành mà thí sinh đăng ký xét tuyển thì Trường sẽ liên hệ với thí sinh để thống nhất phương án giải quyết chuyển ngành, chuyên ngành khác sao cho phù hợp giữa nguyện vọng của thí sinh và điều kiện của Trường, đồng thời thực hiện đúng quy chế tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Cam kết hỗ trợ và giới thiệu nơi thực tập và việc làm sau khi tốt nghiệp.

1.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương, trung cấp, cao đẳng hoặc đại học.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước; ưu tiên tuyển sinh các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo điểm trung bình toán khóa học ở THPT, trung cấp, cao đẳng, đại học.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Kinh doanh và quản lý			303	Xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT	270				
	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh			150	100/QĐ-ĐHVB	12/08/2020	Trường tự chủ ban hành	2020
	ĐH	7340301	Kế toán			120	100/QĐ-ĐHVB	12/08/2020	Trường tự chủ ban hành	2020
2	Pháp luật					150				
	ĐH	7380101	Luật			150	268/2022/QĐ-TUETECH	4/7/2022	Trường tự chủ ban hành	2022
3	Máy tính và công nghệ thông tin									
	ĐH	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu			0				
	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin			120	100/QĐ-ĐHVB	12/08/2020	Trường tự chủ ban hành	2020
4	Kỹ thuật					240				
	ĐH	7520103	Kỹ thuật cơ khí			120	100/QĐ-ĐHVB	12/08/2020	Trường tự chủ ban hành	2020
	ĐH	7520201	Kỹ thuật điện	120	100/QĐ-ĐHVB	12/08/2020	Trường tự chủ ban hành	2020		

									hành
5	Nhân văn				980				
	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh		500	100/QĐ-ĐHVB	12/08/2020	Trưởng tự chủ ban hành	2020
	ĐH	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc		480	100/QĐ-ĐHVB	12/08/2020	Trưởng tự chủ ban hành	2020
6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân				0				
	ĐH	7810101	Du lịch		0				
			Tổng số		1.760				

1.5. Ngưỡng đầu vào.

- Đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT: Điểm trung bình các năm học đạt từ 5,0 điểm.
- Đối với thí sinh đăng đã trung cấp, cao đẳng, đại học: Điểm trung bình toán khóa học từ 5,0 điểm (thang điểm 10) hoặc từ 2,0 điểm (thang điểm 4) trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.6.1. Thời gian đào tạo

STT	Trình độ đầu vào	Nội dung
1	ĐTTX đại trà	- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, thời gian đào tạo 4,5 năm.
2	ĐTTX liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học	- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng đúng ngành đăng ký học: Thời gian đào tạo 2,5 -1,5 năm. - Thí sinh có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng khác ngành với ngành đăng ký học thì phải học bổ sung, thời gian học bổ sung không quá 5 tháng. <i>Lưu ý: Thí sinh tốt nghiệp trung cấp phải có bằng tốt nghiệp THPT hoặc phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành).</i>
3	ĐTTX liên thông từ đại học sang đại học khác (văn bằng 2)	- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học khác ngành đăng ký học: Thời gian đào tạo 1,5 năm.

1.6.4. Phương thức đào tạo: Đào tạo từ xa trực tuyến theo hệ thống tín chỉ.

1.6.5. Bằng cấp: Bằng cử nhân đại học.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

Hồ sơ xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển ĐTTX;

(Tại: <http://tuetch.edu.vn/thong-bao-tuyen-sinh-dai-hoc-lien-thong-nam-2023-dt921.html>)

- Bằng tốt nghiệp và bằng điểm học tập (Trung cấp, Cao đẳng, Đại học) hoặc Bằng và học bạ THPT;

- Căn cước công dân/Chứng minh thư.

Phương thức tiếp nhận hồ sơ:

- Cách 1: Nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên
- Cách 2: Gửi theo đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên, Phường Đồng Bẩm - Thành phố Thái Nguyên. ĐT: 0987 345 582
- Cách 3: Đăng kí trực tuyến qua trang tuyển sinh của trường: <http://tuyensinh.tuotech.edu.vn/>

1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo thông báo của Nhà trường.

1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Học phí theo quy định của Nhà trường được thông báo cụ thể theo từng kỳ và cả năm học.

- Lộ trình tăng học phí không quá 10% hàng năm và không vượt mức trần theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ.

STT	Ngành đào tạo	Học phí/1 tín chỉ	Áp dụng
1	Các khối ngành kỹ thuật	510.000 đồng/tín chỉ	- Áp dụng cho sinh viên nhập học tháng 01/2023 - Mức học phí áp dụng cho cả khóa học
2	Ngành ngôn ngữ Hàn Quốc	570.000 đồng/tín chỉ	
3	Các ngành đào tạo còn lại	490.000 đồng/tín chỉ	

1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Đợt	Thời gian nhận hồ sơ	Thời gian xét tuyển	Thời gian nhập học
Đợt 1	Từ 02/01 đến 25/03/2023	Từ 25-31/03/2023 (dự kiến)	Sau thời gian xét tuyển 10 ngày
Đợt 2	Từ 01/4 đến 25/6/2023	Từ 25-30/06/2023 (dự kiến)	
Đợt 3	Từ 01/7 đến 25/9/2023	Từ 25-30/09/2023 (dự kiến)	
Đợt 4	Từ 01/10 đến 20/12/2023	Từ 20-25/12/2023 (dự kiến)	

1.11. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Trường hợp số lượng thí sinh trúng tuyển đại học ĐTTX không đủ để có thể tổ chức đào tạo theo ngành, chuyên ngành mà thí sinh đăng ký xét tuyển thì Trường sẽ liên hệ với thí sinh để thống nhất phương án giải quyết chuyển ngành, chuyên ngành khác sao cho phù hợp giữa nguyện vọng của thí sinh và điều kiện của Trường, đồng thời thực hiện đúng quy chế tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Cam kết hỗ trợ và giới thiệu nơi thực tập và việc làm sau khi tốt nghiệp.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

PHỤ LỤC 1: ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo chính quy đến ngày 31/12/2022 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			44
1	Tiến sĩ			0
2	Thạc sĩ			44
2.1	Kỹ thuật			
2.1.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	Kỹ thuật	25
2.1.2	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật	19
B	ĐẠI HỌC			
3	Đại học chính quy			152
3.1	Chính quy			152
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			30
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin			30
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	30
3.1.1.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			0
3.1.1.2.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			122
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý			44
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	25
3.1.2.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	19
3.1.2.2	Pháp luật			15
3.1.2.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	15
3.1.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin			0
3.1.2.3.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.1.2.4	Kỹ thuật			22
3.1.2.4.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật	0
3.1.2.4.2	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	22
3.1.2.5	Nhân văn			41
3.1.2.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	9
3.1.2.5.2	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Nhân văn	32
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
3.2.1	Kinh doanh và quản lý			0

3.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
3.2.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
3.2.2	Pháp luật			0
3.2.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	0
3.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin			0
3.2.3.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.2.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.2.4	Kỹ thuật			0
3.2.4.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật	0
3.2.4.2	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	0
3.2.5	Nhân văn			0
3.2.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0
3.2.5.2	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Nhân văn	0
3.2.6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			0
3.2.6.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0
3.3	<i>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</i>			0
3.3.1	Kinh doanh và quản lý			0
3.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.2	Pháp luật			0
3.3.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	0
3.3.3	Máy tính và công nghệ thông tin			0
3.3.3.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.3.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.3.4	Kỹ thuật			0
3.3.4.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật	0
3.3.4.2	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	0
3.3.5	Nhân văn			0
3.3.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0
3.3.5.2	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Nhân văn	0
3.3.6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			0
3.3.6.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0
3.4	<i>Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</i>			0
3.4.1	Kinh doanh và quản lý			0
3.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.2	Pháp luật			0
3.4.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	0

3.4.3	Máy tính và công nghệ thông tin			0
3.4.3.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.4.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.4.4	Kỹ thuật			0
3.4.4.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật	0
3.4.4.2	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	0
3.4.5	Nhân văn			0
3.4.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0
3.4.5.2	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Nhân văn	0
3.4.6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			0
3.4.6.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0
4	Đại học vừa làm vừa học			344
4.1	Vừa làm vừa học			7
4.1.1	Kinh doanh và quản lý			0
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.2	Pháp luật			0
4.1.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	0
4.1.3	Máy tính và công nghệ thông tin			0
4.1.3.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.1.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.1.4	Kỹ thuật			3
4.1.4.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật	0
4.1.4.2	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	3
4.1.5	Nhân văn			4
4.1.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0
4.1.5.2	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Nhân văn	4
4.1.6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			0
4.1.6.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			82
4.2.1	Kinh doanh và quản lý			31
4.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	22
4.2.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	9
4.2.2	Pháp luật			0
4.2.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	0
4.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin			4
4.2.3.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	0

4.2.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4
4.2.4	Kỹ thuật			32
4.2.4.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật	4
4.2.4.2	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	28
4.2.5	Nhân văn			15
4.2.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	1
4.2.5.2	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Nhân văn	14
4.2.6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			0
4.2.6.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0
4.3	<i>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</i>			123
4.3.1	Kinh doanh và quản lý			17
4.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	10
4.3.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	7
4.3.2	Pháp luật			0
4.3.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	0
4.3.3	Máy tính và công nghệ thông tin			11
4.3.3.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.3.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	11
4.3.4	Kỹ thuật			53
4.3.4.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật	8
4.3.4.2	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	45
4.3.5	Nhân văn			42
4.3.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	19
4.3.5.2	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Nhân văn	23
4.3.6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			0
4.3.6.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0
4.4	<i>Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</i>			132
4.4.1	Kinh doanh và quản lý			7
4.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1
4.4.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	6
4.4.2	Pháp luật			0
4.4.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	0
4.4.3	Máy tính và công nghệ thông tin			2
4.4.3.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.4.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2
4.4.4	Kỹ thuật			14

4.4.4.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật	2
4.4.4.2	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	12
4.4.5	Nhân văn			109
4.4.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	57
4.4.5.2	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Nhân văn	52
4.4.6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			0
4.4.6.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0
5	Từ xa			917
5.1	Kinh doanh và quản lý			76
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	36
5.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	40
5.2	Pháp luật			107
5.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	107
5.3	Máy tính và công nghệ thông tin			45
5.3.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	0
5.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	45
5.4	Kỹ thuật			219
5.4.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật	54
5.4.2	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	165
5.5	Nhân văn			470
5.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	212
5.5.2	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Nhân văn	258
5.6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			0
5.6.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường (ha): **37,3 ha**

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): **350 chỗ ở**

Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	20	4.875
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	0	0
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0	0

1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	14	4.335
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	2	120
1.5	Số phòng học đa phương tiện	4	420
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	0	0
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	300
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	6	19.141
Tổng		28	24.316

- Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành vật lý	Các thiết bị TN, các bài thực hành.
2	Phòng thí nghiệm hóa học	Các thiết bị TN, các bài thực hành.
3	Phòng thực hành Tin học	30 máy tính và 1 máy chiếu (Projector)
4	Xưởng thực hành Cơ khí và Điện - Điện tử	Máy chấn tôn 3200: 1; Máy cắt thép 6000: 1; Máy khoan đứng: 2; Máy khoan ngang: 2; Máy tiện: 2; Máy hàn điện: 2; Máy hàn mic: 2; Máy hàn hơi: 2; Máy doa đứng: 1; Máy phay: 1; Máy đột dập liên hợp: 2; Buồng sấy: 2; Máy cắt đa năng: 2; Bộ thực tập nghề Điện - Điện tử: 1 bộ; Bộ đề mô gia công cơ khí: 1 bộ; Máy đột định hình: 2; Hệ thống cầu trong nhà: 2; Hệ thống cầu ngoài trời: 2; Máy biến áp các loại: 10; Bể mạ kim loại: 10 bể; Bể tẩy rửa kim loại: 5 bể.
5	Ngoài ra, Trường còn có các cơ sở thực hành thực tập là các xưởng cơ khí và điện - điện tử của các doanh nghiệp là cổ đông góp vốn của Trường	Máy tiện vạn năng: 10; Máy tiện tự động CNC: 10; Máy phay tự động CNC: 5; Máy mài tự động CNC: 6; Máy doa tọa độ CNC: 4.

- Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành/Nhóm ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III (Kinh tế)	1516
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V (Kỹ thuật)	2390
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII (Nhân văn)	1310

